

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 177/CV-NDW

Ninh Bình, ngày 13 tháng 08 năm 2025

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần cấp nước Nam Định thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) soát xét bán niên năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần cấp nước Nam Định

- Mã chứng khoán: NDW

- Địa chỉ: số 30 đường Cù Chính Lan, phường Nam Định tỉnh Ninh Bình.

- Điện thoại: 02283649510

Fax: 02283636679

- Email:

Website: capnuocnamdinh.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC soát xét bán niên năm 2025.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

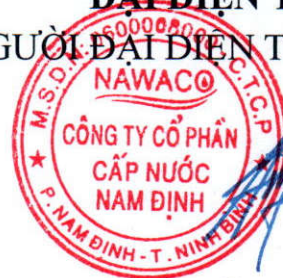
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 13/08/2025 tại đường dẫn: capnuocnamdinh.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC soát xét bán niên năm 2025;

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



**Nguyễn Sỹ Long**

**CÔNG TY CP CÁP NƯỚC NAM ĐỊNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025**





**CÔNG TY CP CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH**

Địa chỉ: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 31



**CÔNG TY CP CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH**

Địa chỉ: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG****QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**

đính kèm Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025  
đến ngày 30/6/2025

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Công ty CP Cấp nước Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

**Hội đồng quản trị và Ban Điều hành**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Sỹ Long	Chủ tịch (Người đại diện theo pháp luật của Công ty)
Ông Đinh Văn Hòa	Phó chủ tịch
Ông Trần Ngọc Chiến	Phó chủ tịch
Ông Trần Hồng Đức	Ủy viên
Ông Đỗ Hữu Minh	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Bảo	Ủy viên
Bà Kiều Hải Anh	Ủy viên

**Ban Điều hành**

Ông Đinh Văn Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Chiến	Phó Tổng giám đốc
Ông Mai Mạnh Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Hữu Minh	Phó Tổng giám đốc
Bà Trần Thị Hồng Phấn	Kế toán trưởng

**Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CP CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH**

Địa chỉ: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG  
QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**

đính kèm Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025  
đến ngày 30/6/2025

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**  
(tiếp theo)

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Sỹ Long  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Ninh Bình, ngày 09 tháng 8 năm 2025



Số: 208.02 -25/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Điều hành  
Công ty CP Cấp nước Nam Định

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Cấp nước Nam Định (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 09/8/2025, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ban Điều hành**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Như trình bày tại Thuyết minh số VI.1 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, Doanh thu tháng 12 năm 2024 được ghi nhận vào tháng 01 năm 2025 với giá trị 22.192.804.043 đồng, doanh thu tháng 6 năm 2025 được ghi nhận vào tháng 7 năm 2025 với giá trị 23.568.917.929 đồng (Doanh thu tháng 12 năm 2023 được ghi nhận vào tháng 01 năm 2024 với giá trị 20.021.756.718 đồng, doanh thu tháng 6 năm 2024 được ghi nhận vào tháng 7 năm 2024 với giá trị 22.609.251.795 đồng). Việc ghi nhận doanh thu chưa đúng kỳ như trên làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025 ghi nhận thiếu với 1.376.113.886 đồng (6 tháng đầu năm 2024 ghi nhận thiếu với giá trị 2.587.495.077 đồng). Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán chỉ tiêu Phải thu khách hàng tại ngày 30/6/2025 ghi nhận thiếu với giá trị 23.568.917.929 đồng (Tại ngày 31/12/2024 với giá trị 22.192.804.043 đồng), chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp nhà nước và chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối ghi nhận thiếu với giá trị tương ứng.



**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

**Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với kết luận và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



**Phạm Thanh Nga**

Phó Tổng giám đốc – Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1930-2021-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
A -	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>118.715.938.717</b>	<b>110.940.485.327</b>
I.	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>54.651.351.435</b>	<b>82.896.342.372</b>
1	Tiền	111		24.651.351.435	14.773.410.865
2	Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	68.122.931.507
II.	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>9.600.000.000</b>	-
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	9.600.000.000	-
III.	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>29.693.085.313</b>	<b>11.294.336.173</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	2.475.992.578	2.247.445.206
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	24.826.435.378	6.899.395.574
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	2.390.657.357	2.147.495.393
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV.	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6.</b>	<b>22.871.865.539</b>	<b>15.989.562.167</b>
1	Hàng tồn kho	141		26.274.634.692	19.392.331.320
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.402.769.153)	(3.402.769.153)
V.	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.899.636.430</b>	<b>760.244.615</b>
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.618.522.405	647.051.408
2	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.13.	281.114.025	113.193.207
B -	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>368.312.131.788</b>	<b>360.660.063.802</b>
I.	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
II.	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>310.071.080.706</b>	<b>325.775.782.199</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	309.379.762.241	325.528.367.855
	- Nguyên giá	222		1.258.688.210.037	1.248.329.208.247
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(949.308.447.796)	(922.800.840.392)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	691.318.465	247.414.344
	- Nguyên giá	228		2.229.165.000	1.702.865.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.537.846.535)	(1.455.450.656)
III.	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>43.214.420.783</b>	<b>18.007.554.497</b>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.	43.214.420.783	18.007.554.497
IV.	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
V.	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.026.630.299</b>	<b>16.876.727.106</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	15.026.630.299	16.876.727.106
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>487.028.070.505</b>	<b>471.600.549.129</b>



Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND  
01/01/2025

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		110.700.237.962	103.569.975.638
I.	Nợ ngắn hạn	310		63.944.305.941	59.140.443.617
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	8.916.172.132	2.924.862.402
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	6.860.345.808	2.453.510.409
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	3.391.516.683	3.664.330.170
4	Phải trả người lao động	314		14.021.293.338	18.674.921.258
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	-	4.114.479.351
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	10.078.864.318	9.407.542.345
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	5.274.068.000	4.054.068.000
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16.	2.232.397.628	2.383.822.628
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.169.648.034	11.462.907.054
II.	Nợ dài hạn	330		46.755.932.021	44.429.532.021
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	24.628.905.801	24.850.471.801
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	22.127.026.220	19.579.060.220
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		376.327.832.543	368.030.573.491
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	376.327.832.543	368.030.573.491
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.117.480.000	343.117.480.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343.117.480.000	343.117.480.000
2	Cổ phiếu quỹ	415		(845.370.000)	(845.370.000)
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		13.373.555.971	11.564.765.405
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.682.166.572	14.193.698.086
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		20.682.166.572	14.193.698.086
5	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		440		487.028.070.505	471.600.549.129

Ninh Bình, ngày 09 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập

Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng

Trần Thị Hồng Phấn

Nguyễn Sỹ Long



Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	134.295.484.981	136.663.127.059
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		134.295.484.981	136.663.127.059
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	83.771.337.407	83.931.547.597
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50.524.147.574	52.731.579.462
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	818.774.422	488.898.460
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	1.044.180.544	1.189.595.661
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.044.180.544	1.189.595.661
8 Chi phí bán hàng	24		13.400.004.012	13.356.011.358
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	13.506.869.179	13.958.176.409
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		23.391.868.261	24.716.694.494
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	825.388.628	710.673.874
12 Chi phí khác	32	VI.6.	990.443.635	810.204.796
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(165.055.007)	(99.530.922)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		23.226.813.254	24.617.163.572
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	2.544.646.682	2.507.765.138
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.682.166.572	22.109.398.434
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	604	646

Ninh Bình, ngày 09 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Đức Trọng

Trần Thị Hồng Phấn

Nguyễn Sỹ Long

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.226.813.254	24.617.163.572
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		26.590.003.283	26.974.129.939
- Các khoản dự phòng	03		-	(27.317.500)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(818.774.422)	(488.898.460)
- Chi phí lãi vay	06		1.044.180.544	1.189.595.661
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50.042.222.659	52.264.673.212
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.538.140.955)	(4.180.250.014)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.882.303.372)	4.468.011.390
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		18.668.575.870	3.467.829.181
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.850.096.807	(1.216.340.752)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.079.144.544)	(1.244.951.268)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.500.000.000)	(1.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(1.278.371.277)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.463.435.020)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38.097.871.445	51.280.600.472
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(53.114.871.284)	(17.531.840.388)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.600.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		818.774.422	488.898.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(61.896.096.862)	(17.042.941.928)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		6.100.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.332.034.000)	(11.890.830.286)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.214.731.520)	(10.268.414.435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.446.765.520)	(22.159.244.721)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(28.244.990.937)	12.078.413.823
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		82.896.342.372	79.170.391.110
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	54.651.351.435	91.248.804.933

Ninh Bình, ngày 09 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Người lập

Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng

Trần Thị Hồng Phấn



Nguyễn Sỹ Long



**CÔNG TY CP CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH**

Địa chỉ: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Cấp nước Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh nước sạch Nam Định theo Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình) về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh nước sạch Nam Định.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0600008000 ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định (nay là Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình) cấp. Công ty có 07 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600008000 thay đổi lần thứ bảy (07) do Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp ngày 04/7/2025 về việc Công ty thay đổi thông tin địa chỉ do sáp nhập tỉnh, thì vốn điều lệ của Công ty là **343.117.480.000 đồng** (Ba trăm bốn mươi ba tỷ, một trăm mười bảy triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng./.).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã giao dịch là NDW.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý, kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình dân dụng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế các công trình nước;
- Sản xuất, kinh doanh nước uống tính khiết;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư và hóa chất ngành nước.

**Trụ sở chính Công ty tại:** Số 30 đường Cù Chính Lan, Phường Nam Định, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Danh sách các đơn vị hạch toán báo sổ của Công ty**

- |   |  |
|---|--|
| 1. Trụ sở chính                           | - Địa chỉ: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam |
| 2. Chi nhánh Nước tinh khiết Thiên Trường | - Địa chỉ: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam |
| 3. Chi nhánh Chống thất thoát             | - Địa chỉ: Số 01 Đò Quan, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam            |
| 4. Chi nhánh Xây lắp                      | - Địa chỉ: Đường D3 KCN Hòa Xá, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam     |



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- |  |   |
|--|---|
| 5. Chi nhánh Cấp nước số 2 Trục Ninh       | - Địa chỉ: Tổ dân phố Trường Giang, xã Cát Thành, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam  |
| 6. Chi nhánh Kinh doanh nước sạch Nam Định | - Địa chỉ: Số 681 Trần Nhân Tông, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam |
| 7. Chi nhánh Cấp nước Vụ Bản               | - Địa chỉ: Thôn Phú Quảng, xã Vụ Bản, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam              |
| 8. Chi nhánh Cấp nước Ý Yên                | - Địa chỉ: Tổ dân phố số 8, xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam              |
| 9. Chi nhánh Cấp nước số 1 Trục Ninh       | - Địa chỉ: Đầu thôn Thượng, xã Cổ Lễ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam              |

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 được trình bày là các thông tin dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**7. Số lượng nhân viên**

Số lượng nhân viên tại ngày 30/6/2025 là 499 người (tại ngày 31/12/2024: 501 người).

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.



Mẫu số B 09a - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

#### Loại tài sản cố định

#### Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc thiết bị	03 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 16
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	10 - 13

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính và trang thông tin điện tử của Công ty.

***Phần mềm máy tính và trang thông tin điện tử***

Chi phí liên quan đến các phần mềm máy tính và trang thông tin điện tử không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính và trang thông tin điện tử là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính và trang thông tin điện tử được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ; Chi phí thuê hệ thống mạng lưới cấp nước; Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê hệ thống mạng lưới cấp nước thể hiện các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ, Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

**10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Chủ tịch hội đồng quản trị và Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng mất việc làm. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập để đảm bảo nguồn chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm cho người lao động theo Quyết định của Hội đồng quản trị.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước, vật tư nước), bán nước tinh khiết, doanh thu từ xây lắp hệ thống đường nước, doanh thu từ lãi tiền gửi.

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.



**Mẫu số B 09a - DN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

**17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

***Các nghĩa vụ về thuế***

***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế ưu đãi 10% đối với doanh nghiệp xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo khoản 2 điều 4 Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định ưu đãi về thuế của các chính sách khuyến khích hỗ trợ trong hoạt động cấp nước sạch nông thôn, theo điều 8 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính phủ về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Cơ sở thực hiện xã hội hóa và theo khoản 3 điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính thì Cơ sở có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Và áp dụng thuế suất 20% đối với các hoạt động khác.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**18. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh cấp nước và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>24.651.351.435</b>	<b>14.773.410.865</b>
Tiền mặt	1.350.815.659	691.267.931
Tiền gửi ngân hàng	23.300.535.776	14.082.142.934
<b>Các khoản tương đương tiền (*)</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>68.122.931.507</b>
<b>Cộng</b>	<b>54.651.351.435</b>	<b>82.896.342.372</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng, lãi suất từ 2,3%/năm đến 4,5%/năm, lãi trả cuối kỳ.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Nam (i)	9.600.000.000	9.600.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.600.000.000</b>	<b>9.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2025/HĐTG ngày 22/01/2025 với số tiền 7 tỷ đồng và số 04/2024/HĐTG ngày 22/11/2024 với số tiền 2,6 tỷ đồng, lãi suất 4,2%/năm, kỳ hạn 12 tháng, lãi được trả vào cuối kỳ. Khoản tiền gửi có kỳ hạn này đang được dùng làm tài sản đảm bảo tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Nam cho dự án Đầu tư xây dựng nhà máy nước sạch tại xã Hải Minh huyện Hải Hậu.

**3. Phải thu khách hàng**

	30/6/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	1.263.946.000	-	1.263.946.000	-
Các đối tượng khác	1.212.046.578	-	983.499.206	-
<b>Cộng</b>	<b>2.475.992.578</b>	<b>-</b>	<b>2.247.445.206</b>	<b>-</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Xây dựng Tháng Tám	12.213.191.611	2.430.200.215
Công ty TNHH Xây dựng cơ khí Minh Tân	-	3.234.540.600

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP kỹ thuật hạ tầng Meta	2.797.761.382	-
Công ty CP thiết bị xử lý nước SETFIL	2.676.485.520	-
Công ty TNHH xây dựng và đầu tư phát triển Quang Vinh	3.562.615.800	-
Viện đào tạo và ứng dụng khoa học công nghệ	1.254.939.000	-
Các đối tượng khác	2.321.442.065	1.234.654.759
<b>Cộng</b>	<b>24.826.435.378</b>	<b>6.899.395.574</b>

b) *Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

**5. Phải thu khác**

	30/6/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
<i>Phải thu khác</i>	<i>603.073.010</i>	-	<i>544.159.854</i>	-
Bảo hiểm xã hội	523.003.230	-	443.132.770	-
Bảo hiểm y tế	61.703.841	-	44.700.013	-
Bảo hiểm thất nghiệp	18.365.939	-	56.327.071	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>1.787.584.347</i>	-	<i>1.603.335.539</i>	-
Nguyễn Thị Hồng Oanh	346.475.610	-	504.985.610	-
Đỗ Hồng Thái	530.000.000	-	-	-
Nguyễn Công Lập	350.000.000	-	50.000.000	-
Phạm Đức Hạnh	155.000.000	-	330.000.000	-
Các đối tượng khác	406.108.737	-	718.349.929	-
<b>Cộng</b>	<b>2.390.657.357</b>	-	<b>2.147.495.393</b>	-

**6. Hàng tồn kho**

	30/6/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.720.915.311	(3.027.409.505)	8.789.455.511	(3.027.409.505)
Công cụ, dụng cụ	626.882.126	(375.359.648)	575.760.285	(375.359.648)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.926.837.255	-	10.027.115.524	-
<b>Cộng</b>	<b>26.274.634.692</b>	<b>(3.402.769.153)</b>	<b>19.392.331.320</b>	<b>(3.402.769.153)</b>

**7. Chi phí trả trước**

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác chờ phân bổ	3.382.712.076	3.836.340.602
Chi phí thuê hệ thống mạng lưới cấp nước	686.000.000	-
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ	10.957.918.223	13.040.386.504
<b>Cộng</b>	<b>15.026.630.299</b>	<b>16.876.727.106</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2025	317.533.778.896	129.415.138.832	798.380.273.532	3.000.016.987	1.248.329.208.247
Mua trong kỳ	-	2.038.312.186	8.238.744.607	-	10.277.056.793
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	85.171.749	-	-	-	85.171.749
Giảm khác	-	-	(3.226.752)	-	(3.226.752)
Số dư ngày 30/6/2025	317.618.950.645	131.453.451.018	806.615.791.387	3.000.016.987	1.258.688.210.037
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2025	275.509.766.871	91.928.874.982	552.909.512.884	2.452.685.655	922.800.840.392
Khấu hao trong kỳ	3.685.172.342	3.328.866.387	19.386.305.072	107.263.603	26.507.607.404
Số dư ngày 30/6/2025	279.194.939.213	95.257.741.369	572.295.817.956	2.559.949.258	949.308.447.796
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	42.024.012.025	37.486.263.850	245.470.760.648	547.331.332	325.528.367.855
Tại ngày 30/6/2025	38.424.011.432	36.195.709.649	234.319.973.431	440.067.729	309.379.762.241

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/6/2025: 581.638.859.126 VND (Tại thời điểm 31/12/2024: 556.199.695.943 VND)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Trang thông tin điện tử	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2025	1.587.865.000	115.000.000	1.702.865.000
Mua trong kỳ	526.300.000	-	526.300.000
Số dư ngày 30/6/2025	2.114.165.000	115.000.000	2.229.165.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2025	1.408.442.437	47.008.219	1.455.450.656
Khấu hao trong kỳ	70.895.879	11.500.000	82.395.879
Số dư ngày 30/6/2025	1.479.338.316	58.508.219	1.537.846.535
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	179.422.563	67.991.781	247.414.344
Tại ngày 30/6/2025	634.826.684	56.491.781	691.318.465

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự án xây dựng nhà máy nước sạch tại xã Hải Minh, Hải Hậu (i)	27.243.415.616	14.925.015.824
Dự án xây dựng dây chuyền xử lý nước 9500m3/ngđ và bể chứa 1200m3-CN cấp nước Vụ Bản	5.285.210.430	624.012.038
Dự án Đầu nối lắp đặt tuyến ống vào bể chứa cấp nước cho cụm dân cư Minh Thuận	2.632.079.503	-
Dự án Bổ sung tuyến ống nâng cao năng lực cấp nước phía bắc huyện Vụ Bản	3.056.621.476	-
Các công trình, dự án khác	4.997.093.758	2.458.526.635
Cộng	43.214.420.783	18.007.554.497

(i) Dự án triển khai theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 21/HDHTKD ngày 06/11/2023 ký giữa Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định và Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP. Dự án có tổng vốn đầu tư là 616.908.000.000 đồng, phân chia kết quả kinh doanh dựa theo tỷ lệ góp vốn đầu tư (Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định là 42% và Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP là 58%). Dự án đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản.

11. Phải trả người bán

	30/6/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngẫu hạn				
Trung tâm giám định chất lượng xây dựng tỉnh Nam Định	-	-	377.018.000	377.018.000
Công ty TNHH Xây dựng Đức Tùng	-	-	496.898.839	496.898.839



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty Cổ phần Thiết bị tự động hóa Setfil Việt Nam	454.175.807	454.175.807	454.175.807	454.175.807
Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Minh Kỳ	-	-	392.300.079	392.300.079
Công ty TNHH Thương mại và chuyển giao công nghệ Á Châu	2.852.224.413	2.852.224.413	-	-
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	1.279.422.000	1.279.422.000	-	-
Công ty TNHH Xây dựng cơ khí Minh Tân	983.165.171	983.165.171	-	-
Các đối tượng khác	3.347.184.741	3.347.184.741	1.204.469.677	1.204.469.677
<b>Cộng</b>	<b>8.916.172.132</b>	<b>8.916.172.132</b>	<b>2.924.862.402</b>	<b>2.924.862.402</b>

**12. Người mua trả tiền trước**

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	822.284.250	822.284.250
Khách hàng ứng trước tiền lắp đặt hệ thống đường nước	4.763.168.260	689.976.553
Các đối tượng khác	1.274.893.298	941.249.606
<b>Cộng</b>	<b>6.860.345.808</b>	<b>2.453.510.409</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/6/2025
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	567.956.021	2.330.398.557	2.643.666.166	254.688.412
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.179.509.541	2.544.646.682	2.500.000.000	2.224.156.223
Thuế tài nguyên	73.370.980	405.037.000	409.229.560	69.178.420
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	843.493.628	359.035.000	359.035.000	843.493.628
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	244.365.035	244.365.035	-
<b>Cộng</b>	<b>3.664.330.170</b>	<b>5.883.482.274</b>	<b>6.156.295.761</b>	<b>3.391.516.683</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế Thu nhập cá nhân	111.749.650	628.451.203	796.372.022	279.670.469
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	1.443.557	1.004.952.132	1.004.952.131	1.443.556
<b>Cộng</b>	<b>113.193.207</b>	<b>1.633.403.335</b>	<b>1.801.324.153</b>	<b>281.114.025</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**14. Chi phí phải trả**

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước các khoản chi phí tháng 12	-	1.493.261.487
Chi phí tổ chức hội nghị người lao động	-	599.677.852
Trích trước chi phí lãi vay	-	34.964.000
Các khoản chi phí phải trả khác	-	1.986.576.012
<b>Cộng</b>	-	<b>4.114.479.351</b>

**15. Phải trả khác**

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10.078.864.318</b>	<b>9.407.542.345</b>
Phải trả, phải nộp khác	10.078.864.318	9.407.542.345
Phí nước thải còn phải trả	1.506.996.976	1.459.737.286
Phí dịch vụ môi trường rừng	7.659.601.768	7.008.408.108
Cổ tức còn phải trả UBND tỉnh Nam Định (Nay là UBND tỉnh Ninh Bình)	10.141.605	10.141.605
Các khoản phải trả khác	902.123.969	929.255.346
<b>b) Dài hạn</b>	<b>24.628.905.801</b>	<b>24.850.471.801</b>
Tiền đường trực dân góp (i)	24.628.905.801	24.850.471.801
<b>Cộng</b>	<b>34.707.770.119</b>	<b>34.258.014.146</b>

(i) Tiền đường trực dân góp là tiền huy động từ các hộ dân khi Công ty làm dự án nước sạch theo thỏa thuận giữa Công ty CP Cấp nước Nam Định với đại diện cho các hộ dân và chủ trương của cơ quan có thẩm quyền tỉnh Nam Định.

Khoản tiền đường trực dân góp sẽ được ghi nhận vào doanh thu kinh doanh nước sạch theo khối lượng từng hộ dân sử dụng hàng kỳ với giá trị khấu trừ là 2.000 đồng/m3.

c) Phải trả khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**16. Dự phòng phải trả**

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Dự phòng mất việc làm	2.232.397.628	2.383.822.628
<b>Cộng</b>	<b>2.232.397.628</b>	<b>2.383.822.628</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17. Vay

Đơn vị tính: VND

	30/6/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5.274.068.000	5.274.068.000	3.552.034.000	2.332.034.000	4.054.068.000	4.054.068.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (i)	5.274.068.000	5.274.068.000	3.552.034.000	2.332.034.000	4.054.068.000	4.054.068.000
b) Vay dài hạn	22.127.026.220	22.127.026.220	6.100.000.000	3.552.034.000	19.579.060.220	19.579.060.220
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (i)	22.127.026.220	22.127.026.220	6.100.000.000	3.552.034.000	19.579.060.220	19.579.060.220
Cộng	27.401.094.220	27.401.094.220	9.652.034.000	5.884.068.000	23.633.128.220	23.633.128.220

(i) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 08/2018-HDDCVDADDT/NHCT382-KHDN/CP CẤP NƯỚC - 01 ngày 10/8/2018 với số tiền vay tối đa là 60.062.984.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, ân hạn gốc 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án Xây dựng công trình xây dựng nước thô mới cho nhà máy nước sạch Vụ Bản. Tài sản bảo đảm gồm các tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 2176/HĐTC, 2176A/HĐTC, 2176B/HĐTC ngày 04/6/2015 và tài sản hình thành trong tương lai của Dự án.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2025-HĐCVHM/NHCT3882-KHDN-CẤP NƯỚC - 01 ngày 15/01/2025 với số tiền vay tối đa là 17 tỷ đồng, thời hạn là 60 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư Dự án "Xây dựng dây chuyền xử lý nước 9.500m3/ngđ và bể chứa 1.200m2". Tài sản bảo đảm gồm các tài sản theo các hợp đồng thế chấp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

18. **Vốn chủ sở hữu**

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư ngày 01/01/2024	343.117.480.000	(845.370.000)	15.927.554.681	358.199.664.681
Lãi trong năm trước	-	-	33.361.404.966	33.361.404.966
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	(1.694.151.000)	(1.694.151.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.304.158.000)	(3.304.158.000)
Chia cổ tức năm 2023	-	-	(10.268.414.400)	(10.268.414.400)
Tạm ứng cổ tức năm 2024	-	-	(19.167.706.880)	(19.167.706.880)
Chi thường Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	-	-	(660.831.281)	(660.831.281)
Số dư ngày 31/12/2024	343.117.480.000	(845.370.000)	14.193.698.086	356.465.808.086
Lãi trong kỳ này	-	-	20.682.166.572	20.682.166.572
Trích quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	(1.808.790.566)	(1.808.790.566)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(3.336.141.000)	(3.336.141.000)
Chia cổ tức năm 2024 (*)	-	-	(8.214.731.520)	(8.214.731.520)
Chi thường Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành (*)	-	-	(834.035.000)	(834.035.000)
Số dư ngày 30/6/2025	343.117.480.000	(845.370.000)	20.682.166.572	362.954.276.572

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01-2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2025 của Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định

b) *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
UBND tỉnh Nam Định (Nay là UBND tỉnh Ninh Bình)	169.843.150.000	169.843.150.000
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước Setfil	17.262.670.000	17.262.670.000
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	46.320.860.000	46.320.860.000
Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định	63.476.730.000	63.476.730.000
Các cổ đông khác	46.214.070.000	46.214.070.000
Cộng	343.117.480.000	343.117.480.000

c) *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	343.117.480.000	343.117.480.000
Vốn góp đầu kỳ	343.117.480.000	343.117.480.000
Vốn góp cuối kỳ	8.214.731.520	10.268.414.400
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**d) Cổ phiếu**

	30/6/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	34.311.748	34.311.748
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.311.748	34.311.748
- Cổ phiếu phổ thông	34.311.748	34.311.748
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	83.700	83.700
- Cổ phiếu phổ thông	83.700	83.700
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.228.048	34.228.048
- Cổ phiếu phổ thông	34.228.048	34.228.048
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu		

**e) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu kinh doanh nước thương phẩm (*)	128.698.237.493	126.705.665.172
Doanh thu lắp đặt hệ thống đường nước	4.314.317.501	8.652.782.097
Doanh thu kinh doanh nước đóng chai	1.258.756.487	1.304.679.790
Doanh thu bán vật tư	24.173.500	-
<b>Cộng</b>	<b>134.295.484.981</b>	<b>136.663.127.059</b>

(\*) Doanh thu tháng 12 năm 2024 được ghi nhận vào tháng 01 năm 2025 với giá trị 22.192.804.043 đồng, doanh thu tháng 6 năm 2025 được ghi nhận vào tháng 7 năm 2025 với giá trị 23.568.821.629 đồng; Doanh thu tháng 12 năm 2023 được ghi nhận vào tháng 01 năm 2024 với giá trị 20.021.756.718 đồng, doanh thu tháng 6 năm 2024 được ghi nhận vào tháng 7 năm 2024 với giá trị 22.609.251.795 đồng.

**2. Giá vốn bán hàng**

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh nước thương phẩm	79.475.968.932	75.285.106.450
Giá vốn dịch vụ tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	4.119.348.249	8.384.222.469
Giá vốn kinh doanh nước đóng chai	151.846.747	262.218.678
Giá vốn vật tư đã bán	24.173.479	-
<b>Cộng</b>	<b>83.771.337.407</b>	<b>83.931.547.597</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi		818.774.422	488.898.460
Cộng		818.774.422	488.898.460
<b>4. Chi phí tài chính</b>		<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay		1.044.180.544	1.189.595.661
Cộng		1.044.180.544	1.189.595.661
<b>5. Thu nhập khác</b>		<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí thoát nước thải sinh hoạt được để lại đơn vị		666.174.855	670.320.313
Tiền phạt vi phạm quy chế sử dụng nước		140.500.000	40.000.000
Thu nhập khác		18.713.773	353.561
Cộng		825.388.628	710.673.874
<b>6. Chi phí khác</b>		<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí phục vụ công tác thu tiền nước thải		600.000.000	569.784.946
Tiền chậm nộp thuế		244.365.035	-
Chi phí khác		146.078.600	240.419.850
Cộng		990.443.635	810.204.796
<b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		13.400.004.012	13.356.011.358
Chi phí nhân viên bán hàng		12.212.762.937	12.492.827.838
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		60.169.753	-
Chi phí bằng tiền khác		1.127.071.322	863.183.520
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		13.506.869.179	13.958.176.409
Chi phí nhân viên quản lý		7.851.250.797	7.513.174.194
Chi phí vật liệu quản lý		116.102.059	123.514.487



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí dụng cụ, đồ dùng	706.112.713	708.360.253
Chi phí khấu hao TSCĐ	583.611.720	564.741.906
Thuế, phí, lệ phí	256.113.034	247.832.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	862.851.609	888.551.842
Chi phí bằng tiền khác	3.130.827.247	3.912.001.550
<b>Cộng</b>	<b>26.906.873.191</b>	<b>27.314.187.767</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	9.159.494.343	9.551.644.364
Chi phí nhân công	41.347.862.730	40.955.945.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.590.003.283	26.974.129.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.778.979.276	15.638.064.281
Chi phí khác bằng tiền	14.863.004.689	11.728.884.860
<b>Cộng</b>	<b>111.739.344.321</b>	<b>104.848.669.363</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
<b>Hoạt động chịu thuế suất 10%</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	22.978.698.588	24.617.163.572
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	460.487.812
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	22.978.698.588	25.077.651.384
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.297.869.859	2.507.765.138
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	121.520.883	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động ưu đãi (1)	2.419.390.742	2.507.765.138
<b>Hoạt động chịu thuế suất 20%</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	248.114.666	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	378.165.035	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	626.279.701	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	125.255.940	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động thông thường (2)	125.255.940	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (3)=(1)+(2)</b>	<b>2.544.646.682</b>	<b>2.507.765.138</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.682.166.572	22.109.398.434
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.682.166.572	22.109.398.434
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	34.228.048	34.228.048
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	604	646

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa có kế hoạch phân phối lợi nhuận của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 nên chưa có cơ sở để xác định các khoản điều chỉnh lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	6.100.000.000	-
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.332.034.000	11.890.830.286

VIII Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

UBND tỉnh Nam Định (Nay là UBND tỉnh Ninh Bình)  
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước Setfil  
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong  
Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định  
Ông Nguyễn Sỹ Long

Mối quan hệ

Cổ đông chi phối  
Cổ đông lớn  
Cổ đông lớn  
Cổ đông lớn  
Chủ tịch HĐQT



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Ông Đinh Văn Hòa  
Ông Trần Ngọc Chiến  
Ông Đỗ Hữu Minh  
Ông Trần Ngọc Bảo  
Bà Kiều Hải Anh  
Ông Trần Hồng Đức  
Ông Mai Mạnh Hùng  
Bà Trần Thị Hồng Phấn  
Bà Nguyễn Thị Luyến  
Ông Nguyễn Văn Ngôn  
Ông Phạm Đình Tài

Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc  
Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc  
Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc  
Ủy viên HĐQT  
Ủy viên HĐQT  
Ủy viên HĐQT  
Phó Tổng giám đốc  
Kế toán trưởng  
Trưởng Ban kiểm soát  
Thành viên Ban kiểm soát  
Thành viên Ban kiểm soát

2.1. Số dư các bên liên quan

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Phải trả về cổ tức</b>		
UBND tỉnh Nam Định (Nay là UBND tỉnh Ninh Bình)	10.141.605	10.141.605

2.2. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
		VND	VND
Ông Nguyễn Sỹ Long	Chủ tịch HĐQT	394.130.756	277.335.003
Ông Trần Đăng Quý	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 03/07/2024)	54.197.220	288.036.483
Ông Đinh Văn Hòa	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	356.073.270	245.779.713
Ông Trần Ngọc Chiến	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	320.105.873	246.619.713
Ông Đỗ Hữu Minh	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	325.145.873	251.323.713
Ông Trần Hồng Đức	Ủy viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 30/8/2024)	168.655.020	-
Ông Trần Ngọc Bảo	Ủy viên HĐQT	87.262.960	49.262.139
Bà Kiều Hải Anh	Ủy viên HĐQT	87.262.960	49.262.139
Ông Mai Mạnh Hùng	Phó Tổng giám đốc	284.004.393	112.455.220
Bà Trần Thị Hồng Phấn	Kế toán trưởng	323.405.873	249.499.713
Bà Nguyễn Thị Luyến	Trưởng Ban kiểm soát	317.105.873	243.619.713
Ông Nguyễn Văn Ngôn	Thành viên Ban kiểm soát	168.219.159	125.475.278
Ông Phạm Đình Tài	Thành viên Ban kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 30/8/2024)	131.393.422	-
Ông Trần Hồng Đức	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 30/8/2024)	-	108.886.882
<b>Cộng</b>		<b>3.016.962.653</b>	<b>2.247.555.709</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**3. Thông tin so sánh**

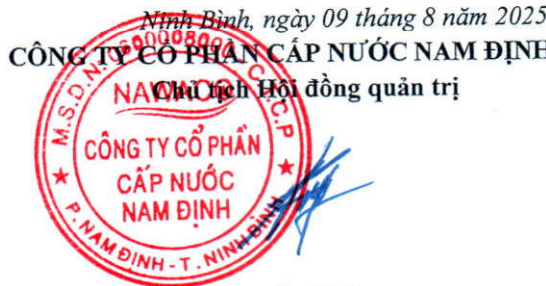
Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vaco.

Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng

Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Phấn



Nguyễn Sỹ Long

